

UBND PHƯỜNG MŨNG CÁI 3
TRƯỜNG MẦM NON MŨNG CÁI 3



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY
(Ngày 12 tháng 01 năm 2026)

Sĩ số: 750 trẻ (Trung tâm: 410; Hải Đông: 340 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá (đ)	Đơn vị tính	Tổng cộng		Điểm Trung tâm		Điểm Hải Đông	
				Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
Nhóm đi chợ					12.909.000		7.154.500		5.754.500
1	cà rốt	30.000	Kg	14	420.000	8	240.000	6	180.000
2	cải ngọt	35.000	Kg	20.2	707.000	11,5	402.500	8,7	304.500
3	Đỗ xanh bỏ vỏ	50.000	Kg	1.2	60.000	0,8	40.000	0,4	20.000
4	Giò lụa	150.000	Kg	35	5.250.000	19,5	2.925.000	15,5	2.325.000
5	Hành khô	60.000	Kg	0.7	42.000	0,4	24.000	0,3	18.000
6	Hành lá	45.000	Kg	1.7	76.500	1	45.000	0,7	31.500
7	Ngô ngọt	35.000	Kg	20	700.000	11	385.000	9	315.000
8	Rau mùi	85.000	Kg	1.3	110.500	0,8	68.000	0,5	42.500
9	Thịt ghẹ bóc nồn	550.000	Kg	4.7	2.585.000	2,5	1.375.000	2,2	1.210.000
10	Tôm nồn	220.000	Kg	4.5	990.000	2,5	550.000	2	440.000
11	Vạng	30.000	Kg	24.8	744.000	14	420.000	10,8	324.000
12	Xương lợn	85.000	Kg	14.4	1.224.000	8	680.000	6,4	544.000
Nhóm xuất kho					4.731.000		2.489.000		2.242.000
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	72.8	1.456.000	35,9	718.000	36,9	738.000
2	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	0.9	63.000	0,5	35.000	0,4	28.000
3	Muối iốt tinh	15.000	Kg	0.8	12.000	0,4	6.000	0,4	6.000
4	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	3.5	210.000	2	120.000	1,5	90.000
5	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	13	2.990.000	7	1.610.000	6	1.380.000
Tổng chi					17.640.000		9.643.500		7.996.500
Tổng thu					17.640.000		9.643.200		7.996.800
Thừa (Thiếu)					-		-300		300

7

750	23.520
410	
340	